

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
INDOCHINA PETROLEUM
TRANSPORTATION
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 58.../VTDKĐD-TCHC
No: 58.../VTDKĐD-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026
Hanoi, April 20, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
The Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of Organization: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) /Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company.
2. Mã chứng khoán/Stock code: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 6 toà nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội/6th Floor, Viet A Building, No. 9 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi.
4. Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật/Le Thanh Son - Director and Legal representative.
5. Nội dung công bố thông tin/Content of disclosure: Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026/ The Company discloses the Financial statements for the first quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the first quarter of 2026.
6. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Công ty đăng tải Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 / the Financial statements for the first quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the first quarter of 2026 of PVTrans-PTT were posted on the company's website: <http://pvtrans-ptt.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin/We hereby certify that the information disclosed above is truthful, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information content.

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, BOS (for reporting);
- BGĐ (để th/h)/BOM;
- Lưu/ File: VT, TCHC, ĐLP(01b).

Tài liệu đính kèm/Attached document:

BCTC Quý 1 năm 2026 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026/ the Financial statements for the first quarter of 2026 and the explanation of after-tax profit for the first quarter of 2026.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**

Giám đốc/Director


Lê Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

Hà Nội, tháng 4/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135,633,243,250	153,406,822,966
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,863,367,212	11,518,976,761
1, Tiền	111	1	13,863,367,212	11,518,976,761
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60,644,952,370	55,627,780,169
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	60,644,952,370	55,627,780,169
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,531,630,060	60,775,689,241
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36,268,116,503	45,003,140,328
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		722,242,762	6,872,511,870
3, Phải thu ngắn hạn khác	135	3a	2,541,270,795	8,900,037,043
IV, Hàng tồn kho	140		12,867,387,249	19,638,603,539
1, Hàng tồn kho	141	5	12,867,387,249	19,638,603,539
V, Tài sản ngắn hạn khác	160		8,725,906,359	5,845,773,256
1, Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	6,017,450,202	3,335,110,690
2, Thuế GTGT được khấu trừ	162	14b	2,708,456,157	2,510,662,566
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376,322,608,404	369,333,431,261
I, Các khoản phải thu dài hạn	210		3,603,146,856	3,658,750,473
1, Phải thu dài hạn khác	215	3b	3,603,146,856	3,658,750,473
II, Tài sản cố định	220		353,561,485,645	365,461,555,788
1, Tài sản cố định hữu hình	221		353,371,135,117	365,248,505,259
- Nguyên giá	222	7	509,975,783,478	509,975,783,478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(156.604,648,361)	(144,727,278,219)
2, Tài sản cố định vô hình	227		190,350,528	213,050,529
- Nguyên giá	228	8	405,000,000	405,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(214.649,472)	(191,949,471)
III, Tài sản dở dang dài hạn	250		202,325,000	202,325,000
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6b	202,325,000	202,325,000
IV, Tài sản dài hạn khác	270		18,955,650,903	10,800,000
1, Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	18,955,650,903	10,800,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		511,955,851,654	522,740,254,227

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
Tầng 6 tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, P. Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/12/2025
C, NỢ PHẢI TRẢ	300		277,465,637,364	289,006,500,595
I, Nợ ngắn hạn	310		86,949,000,029	87,897,877,260
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,482,489,963	11,124,873,955
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3, Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		274,243,250	274,243,250
4, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	14a	210,483,165	1,098,510,472
5, Phải trả người lao động	315		6,668,310,244	9,408,760,722
6, Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2,398,720,587	6,590,144,540
7, Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	828,270,330	587,467,670
8, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	12a	43,927,944,000	43,927,944,000
9, Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18a	10,914,000,000	12,915,394,161
10, Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		244,538,490	1,970,538,490
II, Nợ dài hạn	330		190,516,637,335	201,108,623,335
8, Phải trả dài hạn khác	323	16b	1,537,175,335	1,147,175,335
9, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	323	12b	188,979,462,000	199,961,448,000
D, VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234,490,214,290	233,733,753,632
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		164,931,720,000	164,931,720,000
2, Thặng dư vốn	412		(190,241,874)	(190,241,874)
3, Quỹ đầu tư phát triển	418		29,944,377,249	29,944,377,249
4, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,804,358,915	39,047,898,257
a, LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		39,047,898,257	20,806,173,709
b, LNST chưa phân phối kỳ này	420b		756,460,658	18,241,724,548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		511,955,851,654	522,740,254,227

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

Hà nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	135,762,973,917	71,674,183,773	135,762,973,917	71,674,183,773
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	135,762,973,917	71,674,183,773	135,762,973,917	71,674,183,773
4, Giá vốn hàng bán	11	129,400,717,106	61,463,644,259	129,400,717,106	61,463,644,259
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6,362,256,811	10,210,539,514	6,362,256,811	10,210,539,514
6, Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,729,680,736	2,303,541,121	1,729,680,736	2,303,541,121
7, Chi phí tài chính	23	4,109,796,131	1,021,663,036	4,109,796,131	1,021,663,036
Trong đó : Chi phí lãi vay	24	3,753,028,867	952,571,505	3,753,028,867	952,571,505
8, Chi phí bán hàng	25			-	-
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,105,610,011	4,412,128,905	3,105,610,011	4,412,128,905
10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	876,531,405	7,080,288,694	876,531,405	7,080,288,694
11, Thu nhập khác	31	1,000		1,000	-
12, Chi phí khác	32	4		4	-
13, Lợi nhuận khác	40	996		996	-
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	876,532,401	7,080,288,694	876,532,401	7,080,288,694
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	120,071,743	1,431,957,739	120,071,743	1,431,957,739
16, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
17, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	756,460,658	5,648,330,955	756,460,658	5,648,330,955
18, Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	46	342	46	342
19, Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	876,532,401	7,080,288,694
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,900,070,143	4,667,656,044
- Các khoản dự phòng	03	(2,001,394,161)	1,110,000,000
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		64,325,035
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1,729,680,736)	(3,013,354,456)
- Chi phí lãi vay	06	3,753,028,867	952,571,505
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,798,556,514	10,861,486,822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	24,338,027,169	(4,232,040,437)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,771,216,290	439,383,616
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	1,442,516,930	845,753,811
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(21,627,190,415)	(1,824,059,956)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3,777,107,086)	(952,571,505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(813,862,274)	(1,880,466,967)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1,726,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,406,157,128	3,257,485,384
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23,129,056,498)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18,111,884,297	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	937,391,524	2,006,707,211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,079,780,677)	2,006,707,211
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10,981,986,000)	(3,470,986,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,981,986,000)	(3,470,986,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,344,390,451	1,793,206,595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,518,976,761	12,347,202,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,863,367,212	14,140,409,583

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026



GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I, Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102327357 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 124 người (31 tháng 12 năm 2025: 125 người)

Vốn kinh doanh: 164.931.720.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tư tỉ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)

2, Lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

Chi tiết: Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics - Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường bộ - Vận tải hàng hóa xăng, dầu, gas - Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết:

+ Kinh doanh dịch vụ vận chuyển than bằng đường thủy

+ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết:

+ Mua bán khí CNG

+ Mua bán than

+ Bán buôn xăng, dầu, khí hóa lỏng

+ Mua bán khí LPG, LNG và các loại khí hóa lỏng khác

và Các ngành nghề khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty.

3, Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải, kinh doanh hạt nhựa

4, Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng,

5, Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6, Cấu trúc doanh nghiệp:

6,1 Danh sách các công ty con:

6,2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

6,3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

8. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II, Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1, Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III, Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1, Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV, Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2, Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3, Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 4, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,
- 4, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 5, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi, Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,
- 7, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán,
- 8, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính,
- 9, Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
- 10, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh, phí sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty,
- 12, Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
- 13, Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- 14, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 15, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
- 16, Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- 17, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại,
- 18, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- 20, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 21, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 22, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,
- 23, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 24, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán,
- 25, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Lãi vay Ngân hàng được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính căn cứ trên cơ sở thời gian vay và lãi suất từng kỳ,
- 26, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

29, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2026	31/12/2025
- Tiền mặt	150,726,332	76,357,746
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,712,640,880	11,442,619,015
- Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng	13,863,367,212	11,518,976,761

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026		31/12/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	60,644,952,370	-	55,627,780,169	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	60,644,952,370		55,627,780,169	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	60,644,952,370	-	55,627,780,169	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
-					
-					
Đầu tư vào đơn vị khác					
	-	-	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,541,270,795	-	8,900,037,043	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	390,000,000		310,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	1,278,327,557		2,539,170,432	
- Phải thu khác	872,943,238		6,050,866,611	
b) Dài hạn	3,603,146,856	-	3,658,750,473	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3,495,146,856		3,552,537,823	
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	108,000,000		106,212,650	
- Phải thu khác				
	6,144,417,651	-	12,558,787,516	-

4 Nợ xấu

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng				-
- Phải thu ngắn hạn khác				
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
- Trả trước cho nhà cung cấp	-	-	-	-
	-	-	-	-

5 Hàng tồn kho

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	12,867,387,249		19,638,603,539	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	12,867,387,249	-	19,638,603,539	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	202,325,000		202,325,000	
- Sửa chữa				
	202,325,000	-	202,325,000	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		509,942,147,114	33,636,364	-	509,975,783,478
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	509,942,147,114	33,636,364	-	509,975,783,478

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		144,693,641,855	33,636,364	-	144,727,278,219
- Khấu hao trong kỳ		11,877,370,142			11,877,370,142
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)					-
- Thanh lý, nhượng bán (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ		156,571,011,997	33,636,364	-	156,604,648,361

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	365,248,505,259	-	-	365,248,505,259
- Tại ngày cuối kỳ	-	353,371,135,117	-	-	353,371,135,117

Như trình bày tại thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 352.866.430.569 VND để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị nguyên giá là 64.127.030.887 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 63.194.909.978 VND).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm			354,000,000	51,000,000	405,000,000
- Mua trong kỳ					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ	-	-	354,000,000	51,000,000	405,000,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			140,949,471	51,000,000	191,949,471
- Khấu hao trong kỳ			22,700,001		22,700,001
Số dư cuối kỳ	-	-	163,649,472	51,000,000	214,649,472

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	213,050,529	-	213,050,529
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	190,350,528	-	190,350,528

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí chờ phân bổ	31/03/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn	6,017,450,202	3,335,110,690
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí mua bảo hiểm	1,260,220,259	1,063,714,366
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	4,757,229,943	2,271,396,324
b) Dài hạn	18,955,650,903	10,800,000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	18,955,650,903	10,800,000
	24,973,101,105	3,345,910,690

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025	
	Giá trị			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	43,927,944,000	10,981,986,000	10,981,986,000	43,927,944,000	-
BIDV - CN Trảng Tiền	43,927,944,000	10,981,986,000	10,981,986,000	43,927,944,000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	188,979,462,000	-	10,981,986,000	199,961,448,000	-
BIDV - CN Trảng Tiền	188,979,462,000		10,981,986,000	199,961,448,000	
	232,907,406,000	10,981,986,000	21,963,972,000	243,889,392,000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý I/2026		Quý I/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
	-	-	-	-	-

- Tại ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị giải ngân là 93.716.610.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT ELENA với lãi suất vay là SOFR + margin 5,7%. Tại thời điểm 03/04/2024, công ty đã tái cấu trúc khoản vay từ ngân hàng MSB- CN Hồ Chí Minh sang ngân hàng BIDV - CN Trảng Tiền Hà Nội với khoản dư gốc vay: 72.890.694.000 đồng, lãi suất cố định năm đầu là 6,3%, năm thứ hai là 7% và các năm tiếp theo là lãi suất cơ sở + margin là 2,2%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiền bằng tài sản là tàu PVT ELENA với giá trị thế chấp được định giá là 243.214.000.000 VND.

- Tại ngày 26 tháng 06 năm 2025, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2025/2531348/HĐTD với Ngân hàng BIDV - chi nhánh Trảng Tiền Hà Nội với giá trị giải ngân là 199.295.600.000 VND, để tài trợ đầu tư mua tàu PVT FORTUNE với lãi suất vay 6,1% cố định cho 2 năm đầu, từ năm thứ ba trở đi lãi suất cơ sở + margin là 2,0%. Khoản vay được đảm bảo tại BIDV - CN Trảng Tiền bằng tài sản là tàu PVT FORTUNE với giá trị thế chấp tạm tính là 283.400.000.000 VND

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2025	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp	1,098,510,472	937,998,029	1,826,025,337	210,483,164
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	147,044,208	361,838,577	464,712,946	44,169,839
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813,862,275	120,071,743	813,862,275	120,071,743
Thuế thu nhập cá nhân	137,603,989	456,087,709	547,450,116	46,241,582
Thuế nhà thầu nộp thay				
Thuế môn bài				
Các loại thuế khác				
b) Phải thu	2,510,662,566	119,989,470	-	2,708,456,157
Thuế GTGT đầu vào	2,510,662,566	197,793,591		2,708,456,157
Thuế GTGT đầu ra		-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

15 Chi phí phải trả

31/03/2026

31/12/2025

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

1,132,184,237

578,131,228

1,266,536,350

6,012,013,312

Cộng

2,398,720,587

6,590,144,540

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

Cộng

-

-

16 Phải trả khác

31/03/2026

31/12/2025

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

194,782,562

110,605,848

5,467,346

205,980,000

205,980,000

422,040,422

270,881,822

Cộng

828,270,330

587,467,670

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,537,175,335	1,147,175,335
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1,537,175,335	1,147,175,335
17 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	0
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
-		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/03/2026	31/12/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10,914,000,000	12,915,394,161
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	10,914,000,000	12,915,394,161
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2025	164,931,720,000	(190,241,874)	29,944,377,249	24,475,173,709	219,161,029,084
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				18,241,724,548	18,241,724,548
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(2,446,000,000)	(2,446,000,000)
- Trích quỹ Thường BDH				(1,223,000,000)	(1,223,000,000)
- Chia cổ tức					-
				0	
Tại ngày 31/12/2025	164,931,720,000	(190,241,874)	29,944,377,249	39,047,898,257	233,733,753,632
Tại ngày 01/01/2026	164,931,720,000	(190,241,874)	29,944,377,249	39,047,898,257	233,733,753,632
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				756,460,658	756,460,658
- Tăng khác					-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL					-
- Trích quỹ Thường BDH					-
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 31/03/2026	164,931,720,000	(190,241,874)	29,944,377,249	39,804,358,915	234,490,214,290
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				31/03/2026	31/12/2025
Tổng công ty CP Vận tải Dầu Khí				89,199,000,000	89,199,000,000
Nguyễn Hồng Hiệp				34,431,800,000	34,431,800,000
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương				34,020,400,000	34,020,400,000
Vốn góp của các cổ đông khác				7,280,520,000	7,280,520,000
				164,931,720,000	164,931,720,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	164,931,720,000	164,931,720,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	164,931,720,000	164,931,720,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức	31/03/2026	31/12/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ) Cổ phiếu	31/03/2026	31/12/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,493,172	16,493,172
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,493,172	16,493,172
+ Cổ phiếu phổ thông	16,493,172	16,493,172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,493,172	16,493,172
+ Cổ phiếu phổ thông	16,493,172	16,493,172
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2026	31/12/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	29,944,377,249	29,944,377,249
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2026	31/12/2025
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	215,331.14	180,200.02
- EUR	200.32	200.32
- JPY		
- SGD		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
- ...		

VII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2026	Quý I/2025
Doanh thu bán hàng	82,121,934,637	24,288,561,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,641,039,280	25,699,392,947
Cộng	135,762,973,917	49,987,953,947
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý I/2026	Quý I/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79,623,828,390	24,283,530,000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49,776,888,716	16,665,041,221
Cộng	129,400,717,106	40,948,571,221
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	937,391,524	2,004,053,116
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	792,289,212	296,833,910
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1,729,680,736	2,300,887,026
5 Chi phí tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền vay	3,753,028,867	952,571,505
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	356,767,264	69,091,531
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4,109,796,131	1,021,663,036
6 Thu nhập khác	Quý I/2026	Quý I/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	1,000	
Cộng	1,000	-
7 Chi phí khác	Quý I/2026	Quý I/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí khác	4	
Cộng	4	-

8 Chi phí sản xuất kinh doanh**a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý I/2026	Quý I/2025
1,474,905,066	1,560,592,765
9,661,265,805	10,133,382,665
11,900,070,143	4,678,666,539
15,847,280,972	15,725,674,821
12,119,606,741	5,665,010,442
51,003,128,727	37,763,327,232

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

Quý I/2026	Quý I/2025
------------	------------

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:
- Điều chỉnh trong kỳ:
 - + Thu nhập không chịu thuế
 - + Các khoản chi phí không được khấu trừ
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo
- Lỗ năm trước mang sang (-)
- Thuế suất trong kỳ báo cáo
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I/2026	Quý I/2025
876,532,401	7,080,288,694
(276,173,685)	79,500,000
(276,173,685)	79,500,000
600,358,716	7,159,788,694
-	-
20%	20%
120,071,743	1,431,957,739

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý I/2026	Quý I/2025
------------	------------

VIII, Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Quý I/2026	Quý I/2025
------------	------------

IX, Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b,1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý I/2026

Quý I/2025

31/03/2026

31/12/2025

232,907,406,000

243,889,392,000

13,863,367,212

11,518,976,761

219,044,038,788

232,370,415,239

234,490,214,290

233,733,753,632

0.93

0.99

b,2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

31/03/2026

31/12/2025

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

13,863,367,212

11,518,976,761

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

36,268,116,503

45,003,140,328

+ Đầu tư tài chính

60,644,952,370

55,627,780,169

Tổng cộng

110,776,436,085

112,149,897,258

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

232,907,406,000

211,086,321,955

+ Phải trả người bán và phải trả khác

25,418,385,885

18,862,193,830

+ Chi phí phải trả

2,398,720,587

6,590,144,540

Tổng cộng

260,724,512,472

236,538,660,325

Chênh lệch thanh khoản thuần

(149,948,076,387)

(124,388,763,067)

b,3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên:

Quý I/2026	Doanh thu hoạt động	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	1,134,881,297	949,248,119	6,300,000		
CN TCT - Cty DVHH dầu khí	407,618,304	151,040,989			108,900,000
CN TCT - Cty Quản lý tàu					
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	217,596,000	87,109,050			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	170,170,000	79,077,600			
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	347,770,000	128,757,600			118,000,000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	54,000,000	38,920,000			
- Cty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	280,238,050	179,537,094			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội	74,162,727	9,633,600			
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					
- Cty CP Vận tải Nhật Việt	21,115,000	10,964,600			
	2,707,551,378	1,634,288,652	6,300,000	-	226,900,000

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập đoàn Năng lượng Quốc Gia Việt nam:

	Quý I/2026	Quý I/2025
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	12,857,890,871	12,022,649,979
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại	6,122,136,337	11,290,335,866
- Phải thu khác	62,807,671	205,529,352
- Phải trả thương mại	78,925,000	
- Phải trả khác	240,000,000	308,000,000

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại,

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2026	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ khác	Thương mại	Khác	Tổng
Tài sản bộ phận	511,955,851,654				511,955,851,654
Tài sản không phân bổ				-	
Tổng tài sản					511,955,851,654
Nợ phải trả bộ phận	277,465,637,364				277,465,637,364
Nợ phải trả không bộ phận					
Tổng nợ phải trả					277,465,637,364
Doanh thu gộp	53,641,039,280		82,121,934,637		135,762,973,917
Các khoản giảm trừ doanh thu					
Doanh thu thuần					135,762,973,917

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý I/2026	Quý I/2025
+ Dịch vụ vận tải	53,641,039,280	25,699,392,947
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại - dịch vụ khác	82,121,934,637	24,288,561,000
	135,762,973,917	49,987,953,947

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý I/2026	Quý I/2025
+ Dịch vụ vận tải	49,776,888,716	16,665,041,221
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác		
+ Thương mại-dịch vụ khác	79,623,828,390	24,283,530,000
	129,400,717,106	40,948,571,221

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quý I/2026	Quý I/2025
+ Dịch vụ vận tải	3,864,150,564	9,034,351,726
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	2,498,106,247	5,031,000
	6,362,256,811	9,039,382,726

5 Thông tin so sánh

	Quý I/2026	Quý I/2025	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,762,973,917	71,674,183,773	64,088,790,144
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	876,532,401	7,080,288,694	(6,203,756,293)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

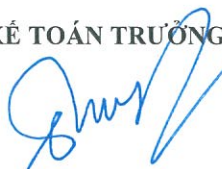
7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Chính



GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Sơn

